

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 60/2017/HNGĐ-ST

Ngày 21/9/2017

V/v: “Yêu cầu không công nhận là
vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thúy Hằng
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông: Lê Minh Phước
 2. Bà: Phạm Thị Em

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 21/9/2017 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 332/2017/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2017 về việc: “Yêu cầu không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2017 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: **Nguyễn Thị Ngọc D**, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

+ Bị đơn: **Lư Sanh T**, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại tòa hôm nay, chị D có mặt, anh T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2017, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày:

Chị và anh Lư Sanh T tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 2009 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chị và anh T sống hạnh phúc, đến tháng 6/2011 thì vợ chồng mới phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau. Cho nên, chị và anh T đã sống ly thân từ tháng 03/2013 cho đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

Trong thời gian chung sống chị và anh T không có con chung và nợ chung nên không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh T có xây cất căn nhà trên phần đất của cha mẹ chị là ông Nguyễn Ngọc T và bà Phạm Thị M tại ấp A, xã B. Hiện chị không tranh chấp.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, biên bản về việc họp kiểm tra, tiếp cận và công khai chứng cứ cùng ngày 09/8/2017 bị đơn là anh Lư Sanh T trình bày:

Anh và chị D tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 2009 tuy không có đăng ký kết hôn nhưng vợ chồng sống hạnh phúc, không có phát sinh mâu thuẫn gì. Nay chị D xác định không còn tình cảm với anh nên yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị D và anh là vợ chồng, anh không đồng ý vì vẫn còn thương chị D.

Trong thời gian chung sống anh và chị D không có con chung và nợ chung.

Nhưng có tài sản chung: là 01 căn nhà cất trên phần đất của cha mẹ chị D tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nếu Tòa án cho giải quyết ly hôn thì anh yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự phát biểu tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành việc cấp tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai cho bị đơn là Lư Sanh T để đưa vụ kiện ra xét xử nhưng anh T vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Lư Sanh T tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 2009, không có đăng ký kết hôn. Chị D cho rằng cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 6/2015 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận anh chị là vợ chồng. Anh T cho rằng cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn nên không đồng ý theo yêu cầu của chị D.

Xét thấy, Chị D và anh T sống chung như vợ chồng vào năm 2009 mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng được hai bên gia đình thừa nhận dẫu rề. Tuy nhiên, trong quá trình sống chung đến nay anh chị cũng không đến UBND xã nơi anh chị cư trú để đăng ký kết hôn theo luật định là đã vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về đăng ký kết hôn. Vì vậy, hôn nhân này cần được xem xét giải quyết theo quy định chung. Mặc dù anh T không đồng ý theo yêu cầu của chị D và muốn đoàn tụ nhưng do anh chị sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên Tòa án không thể xem xét về nguyên nhân mâu thuẫn của anh chị để làm căn cứ cho việc chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của chị D. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố anh T và chị D không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung và nợ chung: Anh T, chị D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh T yêu cầu chị D chia cho anh phần trị giá căn nhà xây cất trên phần đất của cha mẹ chị D là ông Nguyễn Ngọc T và bà Phạm Thị M tại ấp A, xã B. Tòa án đã tiến hành thông báo cho anh T giao nộp chứng cứ trong thời hạn luật định nếu anh có yêu cầu chia tài sản chung thì làm đơn yêu cầu và đóng tiền tạm

ứng án phí theo quy định của pháp luật. Nhưng đã quá thời hạn mà Tòa án ấn định anh T không thực hiện và cố tình vắng mặt cho nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét giải quyết. Hiện chị D cũng không có tranh chấp về phân tài sản chung này. Anh T có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[5] Về án phí: Chị D phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị Ngọc D và anh Lư Sanh T là vợ chồng.

+ Về con chung và nợ chung: Anh T, chị D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ghi nhận.

+ Về tài sản chung: Chị D không tranh chấp nên ghi nhận. Anh T có quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị Ngọc D phải chịu là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0010189 ngày 20/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị D đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án nguyên đơn có mặt tại tòa có quyền làm đơn kháng cáo, bị đơn vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại trụ sở UBND nơi cư trú của bị đơn để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND T. Bến Tre;
- VKS H. Châu Thành;
- THADS H. Châu Thành;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Thúy Hằng

